

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược khoa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần thứ chín ngày 10 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Trường Giang | Chủ tịch |
| Ông: Hà Đăng Thành | Thành viên |
| Ông: Phạm Đình Quyết | Thành viên |
| Bà: Trương Thanh Nhân | Thành viên |
| Ông: Mai Thành Trung | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|---------------------|--|
| Ông: Nguyễn Trường Giang | Tổng Giám đốc | |
| Ông: Trần Văn Ôn | Giám đốc Dự án | Đã chuyển sang vị trí "Chuyên gia cao cấp" |
| Ông: Hoàng Sỹ Đường | Giám đốc Chất lượng | |
| Ông: Phạm Đình Quyết | Giám đốc Sản xuất | |
| Ông: Hà Đăng Thành | Giám đốc kinh doanh | |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà: Lương Hoài Phương | Trưởng ban |
| Ông: Phạm Văn Giang | Thành viên |
| Ông: Lưu Quang Sáng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trương Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược khoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược khoa được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán đầy đủ để đánh giá tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục Hàng tồn kho. Vì vậy, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược khoa tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 53.735.548.111 | 49.832.660.594 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 3.770.719.616 | 1.119.532.747 |
| 111 | 1. Tiền | | 3.770.719.616 | 1.119.532.747 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 9.957.577.090 | 10.064.118.081 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 6.617.949.521 | 9.354.384.364 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 2.561.223.069 | 629.450.579 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 805.129.689 | 107.008.327 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (26.725.189) | (26.725.189) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 08 | 39.865.808.281 | 38.343.388.491 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 39.865.808.281 | 38.343.388.491 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 141.443.124 | 305.621.275 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 130.961.007 | 180.223.038 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 8.937.273 | 109.607.252 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 1.544.844 | 15.790.985 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 85.225.718.156 | 83.254.413.850 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 5.650.000 | 5.650.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 06 | 5.650.000 | 5.650.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 74.737.719.970 | 73.008.632.318 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 74.529.842.348 | 73.008.632.318 |
| 222 | - Nguyên giá | | 113.843.774.256 | 104.394.525.641 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (39.313.931.908) | (31.385.893.323) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 207.877.622 | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 300.412.699 | - |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (92.535.077) | - |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 306.991.071 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 306.991.071 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 10.482.348.186 | 9.933.140.461 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 10.482.348.186 | 9.933.140.461 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 138.961.266.267 | 133.087.074.444 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 89.218.633.956 | 85.346.625.901 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 59.043.987.956 | 44.038.824.347 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 10.671.774.636 | 13.280.640.318 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 2.198.460.099 | 1.471.964.280 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 791.346.728 | 413.182.817 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.435.152.803 | 3.406.353.996 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 264.226.494 | 940.796.750 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 965.808.026 | 1.032.236.171 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 40.682.119.170 | 23.458.550.015 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 35.100.000 | 35.100.000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 30.174.646.000 | 41.307.801.554 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | - | 20.800.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 12 | 30.174.646.000 | 20.507.801.554 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 49.742.632.311 | 47.740.448.543 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 49.742.632.311 | 47.740.448.543 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 37.471.900.000 | 37.471.900.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 37.471.900.000 | 37.471.900.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 463.210.000 | 463.210.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (231.750.000) | - |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 12.039.272.311 | 9.805.338.543 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 9.302.462.299 | 6.843.454.291 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 2.736.810.012 | 2.961.884.252 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 138.961.266.267 | 133.087.074.444 |

Người lập biểu



Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng



Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 126.445.437.526 | 93.804.242.368 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 53.533.330 | 123.772.360 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 126.391.904.196 | 93.680.470.008 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 100.109.642.521 | 70.016.625.039 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 26.282.261.675 | 23.663.844.969 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 11.369.815 | 2.487.132 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 4.921.968.231 | 4.652.131.512 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 4.919.411.206 | 4.652.131.512 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 1.912.956.811 | 1.659.658.017 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 15.633.869.408 | 13.720.142.189 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.824.837.040 | 3.634.400.383 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 195.849.770 | 202.093.019 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 432.031.291 | 83.829.856 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (236.181.521) | 118.263.163 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.588.655.519 | 3.752.663.546 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 851.845.507 | 790.779.294 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>2.736.810.012</u> | <u>2.961.884.252</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | <u>733</u> | <u>930</u> |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

| MA số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|---|----------------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 132.012.379.255 | 91.923.883.759 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (84.922.698.855) | (68.692.195.515) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (22.170.184.741) | (20.464.801.132) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (4.871.500.875) | (4.679.959.270) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (695.142.528) | (300.000.000) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.953.047.485 | 19.015.282.677 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (35.925.372.218) | (8.343.378.076) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>(13.619.472.477)</i> | <i>8.458.832.443</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (11.210.314.070) | (4.918.346.932) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 580.000.000 | 58.051.565 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 10.559.815 | 2.487.132 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(10.619.754.255)</i> | <i>(4.857.808.235)</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 7.504.050.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 75.838.582.136 | 32.487.098.432 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (48.948.168.535) | (43.859.588.434) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>26.890.413.601</i> | <i>(3.868.440.002)</i> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|----------------------------------|----------------|---------------|---------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 2.651.186.869 | (267.415.794) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 1.119.532.747 | 1.386.948.541 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 3.770.719.616 | 1.119.532.747 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần thứ chín ngày 10 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 37.471.900.000 đồng; tương đương 3.747.190 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 149 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 167 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực dược khoa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Sản xuất thuốc, hóa dược liệu và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác; Sản phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hooc môn (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Nhà thuốc: Đại lý bán thuốc của doanh nghiệp; Doanh nghiệp bán thuốc; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Kkhoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực hóa dược và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 272.280.621 | 282.467.609 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.498.438.995 | 837.065.138 |
| | 3.770.719.616 | 1.119.532.747 |

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dược | 794.847.792 | - | 5.842.234.252 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược Hadico | 278.348.217 | - | 310.398.602 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt | 782.669.330 | - | 1.011.301.919 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | - | - | 756.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm THPHARMA | 151.049.622 | - | 484.138.369 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược | 1.429.198.502 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược Khoa Sài Gòn | 1.651.095.214 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.530.740.844 | (26.725.189) | 950.311.222 | (26.725.189) |
| | 6.617.949.521 | (26.725.189) | 9.354.384.364 | (26.725.189) |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Du lịch quốc tế | - | - | 276.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ truyền hình HD Việt Nam | - | - | 106.000.000 | - |
| - Hợp tác xã Dược Liệu Lương Sơn | 608.947.445 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị MPM | 259.540.200 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất Nhập khẩu Transphar | 751.716.805 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Chế tạo Máy 559 | 287.100.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 653.918.619 | - | 247.450.579 | - |
| | 2.561.223.069 | - | 629.450.579 | - |

6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu người lao động | 782.000.000 | - | 75.200.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 14.200.000 | - | 14.200.000 | - |
| - Phải thu khác | 8.929.689 | - | 17.608.327 | - |
| | 805.129.689 | - | 107.008.327 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 5.650.000 | - | 5.650.000 | - |
| | 5.650.000 | - | 5.650.000 | - |

7. NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 26.725.189 | - | 26.725.189 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Y dược | 8.361.000 | - | 8.361.000 | - |
| Công ty TNHH Việt Úc Hà Nội | 18.364.189 | - | 18.364.189 | - |
| | 26.725.189 | - | 26.725.189 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 44.427.594 | - | 78.798.934 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 21.823.703.127 | - | 16.330.215.705 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.010.906.694 | - | 4.160.967.455 | - |
| - Thành phẩm | 14.986.770.866 | - | 17.773.406.397 | - |
| | 39.865.808.281 | - | 38.343.388.491 | - |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 47.941.782.059 | 47.638.701.626 | 8.814.041.956 | 104.394.525.641 |
| - Mua trong kỳ | - | 4.755.397.349 | 6.454.916.721 | 11.210.314.070 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.761.065.455) | (1.761.065.455) |
| Số dư cuối kỳ | 47.941.782.059 | 52.394.098.975 | 13.507.893.222 | 113.843.774.256 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.830.141.327 | 18.012.928.347 | 4.542.823.649 | 31.385.893.323 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.195.600.292 | 5.398.790.337 | 1.319.275.166 | 8.913.665.795 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (985.627.210) | (985.627.210) |
| Số dư cuối kỳ | 11.025.741.619 | 23.411.718.684 | 4.876.471.605 | 39.313.931.908 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 39.111.640.732 | 29.625.773.279 | 4.271.218.307 | 73.008.632.318 |
| Tại ngày cuối kỳ | 36.916.040.440 | 28.982.380.291 | 8.631.421.617 | 74.529.842.348 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.008.632.318 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.414.927.911 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Tài sản hữu hình khác | Cộng |
|------------------------|--------------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Mua trong kỳ | 300.412.699 | 300.412.699 |
| Số dư cuối kỳ | <u>300.412.699</u> | <u>300.412.699</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | 92.535.077 | 92.535.077 |
| Số dư cuối kỳ | <u>92.535.077</u> | <u>92.535.077</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>207.877.622</u> | <u>207.877.622</u> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 130.561.007 | 123.995.293 |
| - Các khoản khác | 400.000 | 56.227.745 |
| | <u>130.961.007</u> | <u>180.223.038</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.146.215.736 | 1.159.893.987 |
| - Tiền thuê đất tại KCN Quế Võ 2, Bắc Ninh đến ngày 30/07/2057 | 8.519.570.446 | 8.765.919.466 |
| - Các khoản khác | 816.562.004 | 7.327.008 |
| | <u>10.482.348.186</u> | <u>9.933.140.461</u> |

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 31/12/2022 | |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 9.224.394.015 | 9.224.394.015 | 48.376.582.136 | 34.408.034.535 | 23.192.941.616 | 23.192.941.616 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1) | 9.224.394.015 | 9.224.394.015 | 25.587.790.983 | 22.814.437.694 | 11.997.747.304 | 11.997.747.304 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2) | - | - | 22.788.791.153 | 11.593.596.841 | 11.195.194.312 | 11.195.194.312 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 14.234.156.000 | 14.234.156.000 | 17.489.177.554 | 14.234.156.000 | 17.489.177.554 | 17.489.177.554 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1) | - | - | 646.400.000 | - | 646.400.000 | 646.400.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (4) | 13.280.000.000 | 13.280.000.000 | 16.101.129.554 | 13.280.000.000 | 16.101.129.554 | 16.101.129.554 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đống Đa (5) | 954.156.000 | 954.156.000 | 741.648.000 | 954.156.000 | 741.648.000 | 741.648.000 |
| + Vay cá nhân | - | - | - | - | - | - |
| | 23.458.550.015 | 23.458.550.015 | 65.865.759.690 | 48.642.190.535 | 40.682.119.170 | 40.682.119.170 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 34.741.957.554 | 34.741.957.554 | 45.008.537.554 | 32.086.671.554 | 47.663.823.554 | 47.663.823.554 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3) | - | - | 3.878.400.000 | 646.400.000 | 3.232.000.000 | 3.232.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (4) | 31.941.129.554 | 31.941.129.554 | 16.101.129.554 | 29.381.129.554 | 18.661.129.554 | 18.661.129.554 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đống Đa (5) | 2.800.828.000 | 2.800.828.000 | 1.229.008.000 | 2.059.142.000 | 1.970.694.000 | 1.970.694.000 |
| + Vay cá nhân (6) | - | - | 23.800.000.000 | - | 23.800.000.000 | 23.800.000.000 |
| | 34.741.957.554 | 34.741.957.554 | 45.008.537.554 | 32.086.671.554 | 47.663.823.554 | 47.663.823.554 |
| | (14.234.156.000) | (14.234.156.000) | (17.489.177.554) | (14.234.156.000) | (17.489.177.554) | (17.489.177.554) |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | |
| | 20.507.801.554 | 20.507.801.554 | | | 30.174.646.000 | 30.174.646.000 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | |
| Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: | | | | | | |

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 22/413056-TD/H/0140 ngày 02/08/2022 và hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 29/12/2022 kèm Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22/413056- CVHM/0109 ngày 02/08/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngân hàng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
- + Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng quy định trên từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm:
 - Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 978568, số vào sổ cấp GCN: CS - TX 04678 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2017 cho ông Nguyễn Trường Giang theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20/413056/HĐTC -01 ngày 27/03/2020;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 966535, số vào sổ cấp GCN: 1468 do UBND quận Long Biên - Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/05/2013 cho ông Lê Anh Tú, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Quyết và bà Vũ An Phương ngày 23/09/2016 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20/413056/HĐTC -02 ngày 09/07/2020;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD 381810, số vào sổ cấp GCN: 2398/2005/QĐ-UB/473/2005 do UBND quận Long Biên - Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/12/2005 bà Nguyễn Thị Linh, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Quyết và bà Vũ An Phương ngày 22/10/2015 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20/413056/HĐTC -02 ngày 09/07/2020;
 - Căn hộ chung cư theo GCN số CC 216463, số vào và sổ cấp GCN: CS 34895 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/12/2015 cho ông Mai Thanh Trung và Vũ Thị Thủy;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 11.997.747.304 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà số 01/2022/8264708-HĐTD ngày 25/02/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C, chiết khấu và các hình thức tín dụng khác được ngân hàng chấp thuận;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng quy định trên từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 180001, số vào sổ cấp GCN: CT 44200 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 07/12/2021 cho Công ty Cổ phần Dược Khoa theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/8264708 ngày 17/02/2022;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là: 11.195.194.312 đồng;

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 22/413056-TD/H/0140 ngày 29/12/2022 kèm Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22/413056-CV/HM/0109 ngày 29/12/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
 - + Thời hạn vay: 05 năm kể từ khi rút khoản vay đầu tiên ngày 30/12/2022;
 - + Lãi suất: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thống báo lãi suất cho vay của ngân hàng quy định trên từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Xe ô tô nhãn hiệu Mercedes BKS 30K-103.98 theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 22/413056/0140-PTVT ngày 29/12/2022;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là: 3.232.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 646.400.000 đồng.
- (4) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8264708/HĐTD ngày 20/10/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng lần 4 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng của Công ty Cổ phần Dược Khoa tại Khu Công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh;
 - + Thời hạn cho vay: 07 năm kể từ ngày Bên vay rút vốn khoản vay đầu tiên là ngày 23/12/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - + Phương thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại đại chi Khu Công nghiệp Quế Võ II, Phường Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận số DC 180001, số vào sổ cấp GCN: CT 44200 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 07/12/2021 cho Công ty Cổ phần Dược Khoa theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/8264708 ngày 17/02/2022;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là 14.821129.544 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 14.821129.544 đồng.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/8264708/HĐTD ngày 18/11/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay, bảo lãnh, mở L/C để thực hiện phương án đầu tư Tài sản cố định gián tiếp năm 2020;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm có định trong 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và sau đó áp dụng mức lãi suất thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của phương án mua máy móc;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là 3.840.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 1.280.000.000 đồng.

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô bao gồm 6 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số LD1722300006/HĐTCTS ngày 11/08/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 899.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 7,51%/năm áp dụng cho 06 tháng đầu tiên, sau thời gian ưu đãi bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,75%/năm hoặc theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Toyota Fortuner số khung MHFJX8GS8H0604403, số máy A3066462TR, biển số 30E-802.93;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là 99.896.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 99.896.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số LD19332991297/HĐTCTS ngày 29/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 580.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Toyota Corolla số khung RLABU3HEXK7524816, số máy 2ZRX684448;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là 222.358.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 115.992.000 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng số 202126114779 ngày 17/05/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 550.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- Phương thức bảo đảm: 01 xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai Elantra, màu đỏ, sản xuất năm 2021, mới 100%, lắp ráp Việt Nam, biển kiểm soát 30H-025.23 số khung
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2021 là 375.960.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 109.920.000 đồng.

(d) Hợp đồng tín dụng số 202025907070 ngày 18/12/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 800.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là Xe Toyota Camry, số khung MR2BN3HKX04009100, số máy 6ARP553946;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là 420.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 160.080.000 đồng.
- (e) Hợp đồng tín dụng số 202126151327 ngày 16/06/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Phương thức đảm bảo: 01 xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi Outlander, màu nâu, sản xuất năm 2021, mới 100%, lắp ráp Việt Nam, biển kiểm soát 30H-090.84 số khung RLAI1TGF2MM1000565, số máy A005494B11, theo giấy hẹn đăng kí xe ô tô do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/06/2021 cho Công ty Cổ phần Dược Khoa;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là 479.840.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 120.000.000 đồng.
- (f) Hợp đồng tín dụng số 20222605462 ngày 19/04/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 430.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ A
 - + Phương thức đảm bảo: 01 xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi Outlander, màu nâu, sản xuất năm 2021, mới 100%, lắp ráp Việt Nam, biển kiểm soát 30H-090.84 số khung RLAI1TGF2MM1000565, số máy A005494B11, theo giấy hẹn đăng kí xe ô tô do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/06/2021 cho Công ty Cổ phần Dược Khoa;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là 420.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 135.760.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn của cá nhân bao gồm 8 hợp đồng, cụ thể như sau:
- (a) 03 Hợp đồng cho vay vốn dài hạn của Ông Nguyễn Ngọc Thanh lần lượt là: số 180322/HĐVV ngày 18/03/2022 ; số 070422 ngày 07/04/2022; số 23092022 ngày 23/09/2022 và các phụ lục hợp đồng vay ngày 30/12/2022 quy định như sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 10.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 31/12/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
 - + Số dư nợ gốc của các hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2022 là 10.000.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 đồng.

Công ty Cổ phần Dược khoa
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(b) 02 Hợp đồng cho vay vốn dài hạn của Ông Hà Đăng Thành lần lượt là: số 170122/HĐVV ngày 17/01/2022; số 070422 ngày 07/04/2022 và à các phụ lục hợp đồng vay ngày 30/12/2022 quy định như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 8.800.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 31/12/2025;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
- + Số dư nợ gốc của các hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2022 là 8.800.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 đồng.

(c) 03 Hợp đồng cho vay vốn dài hạn của Bà Phạm Thị Thu Hà lần lượt là: số 110222/HĐVV ngày 11/02/2022; số 100522 ngày 10/05/2022; số 180822 ngày 18/08/2022 và các phụ lục hợp đồng vay ngày 30/12/2022 quy định như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 31/12/2025;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
- + Số dư nợ gốc của các hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2022 là 5.000.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành | 1.466.500.336 | 1.466.500.336 | 1.579.243.923 | 1.579.243.923 |
| - Công ty TNHH Dược liệu Thiên Nhiên Xanh | 49.170.000 | 49.170.000 | 1.597.145.000 | 1.597.145.000 |
| - Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Hồng Thái | - | - | 686.017.000 | 686.017.000 |
| - Cửa hàng Dụng cụ Hóa chất Kiểm nghiệm Nguyễn Thị Mai Oanh | - | - | 1.289.514.500 | 1.289.514.500 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Transphar | - | - | 334.247.040 | 334.247.040 |
| - Công ty TNHH nhựa VINSON | 1.209.531.500 | 1.209.531.500 | 1.285.454.500 | 1.285.454.500 |
| - Công ty TNHH Hoàng Phát | 1.028.160.000 | 1.028.160.000 | 693.000.000 | 693.000.000 |
| - Hợp tác xã Dược liệu Lương Sơn | - | - | 576.284.111 | 576.284.111 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 6.918.412.800 | 6.918.412.800 | 5.239.734.244 | 5.239.734.244 |
| | 10.671.774.636 | 10.671.774.636 | 13.280.640.318 | 13.280.640.318 |

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| | | | | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Minh Cường | 41.846.035 | 41.846.035 | 41.846.035 | 41.846.035 |
| - Công ty CP XNK máy móc và thiết bị Trần Vũ | 33.000.000 | 33.000.000 | 33.000.000 | 33.000.000 |
| - Công ty TNHH Sản Xuất XNK Thanh | 29.700.000 | 29.700.000 | 29.700.000 | 29.700.000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 8.409.743 | 8.409.743 | 8.409.743 | 8.409.743 |
| | 112.955.778 | 112.955.778 | 112.955.778 | 112.955.778 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Heparco | - | 326.083.134 |
| - Công ty TNHH Mega Lifesciences (Việt Nam) | 1.005.588.000 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Nasa Việt Nam | 18.389.640 | 136.334.484 |
| - Công Ty Cổ Phần Thương Mại Hoàng An | 24.012.137 | 85.002.292 |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm MID | 406.988.489 | 162.667.951 |
| - Các khách hàng khác | 743.481.833 | 761.876.419 |
| | 2.198.460.099 | 1.471.964.280 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
|--|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|------------------|--------------------|
| | đầu kỳ | đầu kỳ | trong kỳ | trong kỳ | cuối kỳ | cuối kỳ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.544.844 | 89.823.970 | 1.153.050.891 | 1.030.957.210 | 1.544.844 | 211.917.651 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 288.689.562 | 851.845.507 | 695.142.528 | - | 445.392.541 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 34.669.285 | 741.040.081 | 641.672.830 | - | 134.036.536 |
| - Các loại thuế khác | 14.246.141 | - | 22.246.141 | 8.000.000 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 828.700.944 | 828.700.944 | - | - |
| | 15.790.985 | 413.182.817 | 3.596.883.564 | 3.204.473.512 | 1.544.844 | 791.346.728 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 60.361.454 | 56.350.476 |
| - Trích trước chi phí tổng kết cuối năm 2021 | - | 402.990.000 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 115.000.000 | 383.649.252 |
| - Trích trước chi phí gia công | 74.290.927 | 70.485.273 |
| - Chi phí phải trả khác | 14.574.113 | 27.321.749 |
| | 264.226.494 | 940.796.750 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 30.787.076 | 27.499.509 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 935.020.950 | 1.004.736.662 |
| <i>Phải trả lợi nhuận Trường Đại học Dược Hà Nội</i> | <i>284.026.929</i> | <i>284.026.929</i> |
| <i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC (*)</i> | <i>477.416.294</i> | <i>477.416.294</i> |
| <i>Phải trả chi phí dự án OCOP</i> | <i>168.288.000</i> | <i>168.288.000</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>5.289.727</i> | <i>75.005.439</i> |
| | 965.808.026 | 1.032.236.171 |
| b) Dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 20.800.000.000 |
| <i>Phải trả bà Phạm Thị Thu Hà khoản mượn tiền để phục vụ</i> | - | <i>20.800.000.000</i> |
| <i>chi hoạt động kinh doanh (**)</i> | | |
| | - | 20.800.000.000 |

(*) Lãi chậm nộp về việc bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC.

(**) Khoản vay dài hạn với bà Phạm Thị Thu Hà theo hợp đồng vay từ khi giải ngân đến khi bên cho vay yêu cầu trả lại tiền, không tính lãi suất, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 30.039.100.000 | 391.960.000 | - | 6.825.999.794 | 37.257.059.794 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 7.432.800.000 | 71.250.000 | - | - | 7.504.050.000 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 2.961.884.252 | 2.961.884.252 |
| Tăng khác | - | - | - | 17.454.497 | 17.454.497 |
| Số dư cuối kỳ trước | 37.471.900.000 | 463.210.000 | - | 9.805.338.543 | 47.740.448.543 |
| Số dư đầu kỳ này | 37.471.900.000 | 463.210.000 | - | 9.805.338.543 | 47.740.448.543 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 2.736.810.012 | 2.736.810.012 |
| Mua lại cổ phiếu | - | - | (231.750.000) | - | (231.750.000) |
| Bổ sung thuế TNDN kết luận thanh tra thuế số của năm 2019 - 2021 | - | - | - | (502.876.244) | (502.876.244) |
| Số dư cuối kỳ này | 37.471.900.000 | 463.210.000 | (231.750.000) | 12.039.272.311 | 49.742.632.311 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Số tiền VND |
|-----------------------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 2.736.810.012 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu kỳ VND | Tỷ lệ % |
|---|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa | 17.152.420.000 | 45,78% | 16.920.670.000 | 45,16% |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 1.808.100.000 | 4,83% | 1.808.100.000 | 4,83% |
| Nguyễn Trường Giang | 4.178.720.000 | 11,15% | 4.178.720.000 | 11,15% |
| Bạch Đức Huyền | 3.584.160.000 | 9,56% | 3.584.160.000 | 9,56% |
| Cổ đông khác | 10.748.500.000 | 28,68% | 10.980.250.000 | 29,30% |
| | 37.471.900.000 | 100,00% | 37.471.900.000 | 100,00% |

c) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.747.190 | 3.747.190 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 3.747.190 | 3.747.190 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.747.190 | 3.747.190 |
| Cổ phiếu quỹ | 22.500 | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.500 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.724.690 | 3.747.190 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.724.690 | 3.747.190 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 282/HHD-TD-STVMT-PC với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 18 tháng 05 năm 2016 tại Số 9 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm trụ sở làm việc từ 18 tháng 05 năm 2016 đến 31 tháng 08 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 166,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 17/2015/BDS/HDKT với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quê Võ IDICO ngày 25 tháng 06 năm 2015 để sử dụng xây dựng nhà máy, kho xưởng văn phòng nhằm mục đích sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm. Thời hạn hợp đồng từ ngày 25 tháng 06 năm 2015 đến ngày 30 tháng 07 năm 2057. Vị trí khu đất được xác định tại lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quê Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quê Võ, Tỉnh Bắc Ninh với diện tích là 9.840 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất làm nhiều kỳ trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng chính thức và thanh toán phí duy tu hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

d) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 37,78 | 0,24 |

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 126.406.749.526 | 93.561.988.640 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 38.688.000 | 242.253.728 |
| | <u>126.445.437.526</u> | <u>93.804.242.368</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 100.109.642.521 | 69.894.511.403 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | 122.113.636 |
| | <u>100.109.642.521</u> | <u>70.016.625.039</u> |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.096.001 | 2.487.132 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 7.273.814 | - |
| | <u>11.369.815</u> | <u>2.487.132</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.919.411.206 | 4.652.131.512 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.557.025 | - |
| | 4.921.968.231 | 4.652.131.512 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 249.926.031 | 168.781.504 |
| Chi phí nhân công | 1.436.318.772 | 1.308.910.822 |
| Chi phí khác bằng tiền | 226.712.008 | 181.965.691 |
| | 1.912.956.811 | 1.659.658.017 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 9.336.309.232 | 7.770.211.007 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.427.735.715 | 1.241.306.164 |
| Thuế, phí và lệ phí | 15.586.664 | 44.702.301 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.628.806.467 | 2.151.365.015 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.225.431.330 | 2.512.557.702 |
| | 15.633.869.408 | 13.720.142.189 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 102.743.573 | 58.051.565 |
| Thu nhập do xóa nợ phải trả không xác định được đối tượng phải trả | - | 143.907.015 |
| Thu nhập khác | 93.106.197 | 134.439 |
| | 195.849.770 | 202.093.019 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí do xóa nợ phải thu xác định không thu hồi được | 164.307.972 | 17.070.669 |
| Các khoản bị phạt | 262.063.563 | 1.119.859 |
| Chi phí khác | 5.659.756 | 65.639.328 |
| | 432.031.291 | 83.829.856 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 3.588.655.519 | 3.752.663.546 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 663.298.202 | 201.232.924 |
| - Chi phí không hợp lệ | 663.298.202 | 201.232.924 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 7.273.814 | - |
| - Lãi do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | 7.273.814 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 4.259.227.535 | 3.953.896.470 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 851.845.507 | 790.779.294 |
| Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | (3.208.356) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 851.845.507 | 787.570.938 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 288.689.562 | (198.881.376) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (695.142.528) | (300.000.000) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | 445.392.541 | 288.689.562 |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 851.845.507 | 790.779.294 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 445.392.541 | 288.689.562 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 2.736.810.012 | 2.961.884.252 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 2.736.810.012 | 2.961.884.252 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.731.615 | 3.183.778 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 733 | 930 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 60.444.479.051 | 48.860.064.875 |
| Chi phí nhân công | 27.397.922.251 | 24.294.425.213 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.006.200.872 | 7.964.537.392 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.987.007.851 | 8.812.251.665 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.884.162.423 | 4.364.596.176 |
| | 113.719.772.448 | 94.295.875.321 |

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 75.838.582.136 | 32.487.098.432 |
| d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 48.948.168.535 | 43.859.588.434 |

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 897.667.137 | 588.261.100 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.407.039.999 | 1.735.557.400 |

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Giang